

Mẫu số 03. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách chuyển đổi, tái cấu trúc toàn bộ hoặc một phần khu công nghiệp hiện hữu trên địa bàn thành phố Đồng Nai

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Bối cảnh quốc tế, khu vực: chuỗi cung ứng và sản xuất công nghiệp đang chuyển dịch theo hướng xanh, số hóa, giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng - tài nguyên và tăng hàm lượng công nghệ. Các khu công nghiệp phải thích ứng với yêu cầu mới về môi trường, công nghệ, logistics và chất lượng dịch vụ để duy trì khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Bối cảnh trong nước: theo số liệu cập nhật đến ngày 31/8/2026, thành phố Đồng Nai được quy hoạch 89 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 43.386,10 ha; trong đó 44 khu công nghiệp đang hoạt động, tổng diện tích khoảng 15.183,93 ha và 45 khu công nghiệp quy hoạch phát triển giai đoạn 2021–2030, tổng diện tích khoảng 28.202,17 ha. Các khu công nghiệp đã cho thuê khoảng 7.779 ha, còn có thể cho thuê khoảng 1.412 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 54,37%. Các KCN, KKT, KCNC đã thu hút 2.813 dự án, gồm 1.966 dự án FDI với tổng vốn đăng ký khoảng 38.525,19 triệu USD và 847 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký khoảng 174.754,61 tỷ đồng; tổng số lao động khoảng 713.223 người. Đồng thời, có 203 cơ sở thuộc nhóm ngành có nguy cơ ô nhiễm môi trường. Quy mô, mức độ đa dạng và khác biệt về hiện trạng giữa các KCN cho thấy nhu cầu thiết lập khung chính sách thống nhất để phân nhóm, lập lộ trình, chuyển tiếp và hỗ trợ việc chuyển đổi, tái cấu trúc KCN.

Bối cảnh pháp lý: dự thảo dự kiến cụ thể hóa các cơ chế của Luật Phát triển đô thị trong phạm vi được Chính phủ xác định áp dụng cho Thành phố và đồng thời tuân thủ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, pháp luật đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động và ngân sách. Việc thông qua và thi hành phải bảo đảm đủ căn cứ thẩm quyền tại thời điểm trình.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Tạo khung pháp lý thống nhất để rà soát, phân nhóm, xác định điều kiện, tiêu chí và lộ trình chuyển đổi, tái cấu trúc KCN.

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp thứ cấp, người lao động; hạn chế gián đoạn sản xuất và phát sinh chi phí không cần thiết.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hạ tầng và chất lượng KCN theo hướng xanh, sinh thái, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Thiết lập cơ chế chuyên tiếp, hỗ trợ và phối hợp liên ngành nhưng không thay thế hoặc làm phát sinh thêm thủ tục chuyên ngành trái thẩm quyền.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Phân nhóm, tiêu chí và điều kiện chuyển đổi, tái cấu trúc khu công nghiệp

Vấn đề cần xử lý là thiếu một hệ thống tiêu chí và phân nhóm chung để xác định KCN nào cần chuẩn bị chuyển đổi do không gian đô thị, KCN nào liên quan không gian kinh tế đặc biệt và KCN nào tiếp tục duy trì chức năng công nghiệp nhưng cần nâng chất lượng.

1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Không ban hành tiêu chí/phân nhóm ở cấp Thành phố; tiếp tục xử lý từng trường hợp theo từng pháp luật chuyên ngành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy phạm địa phương mới; tiếp tục áp dụng các quy định chuyên ngành hiện hành. Ưu điểm là ít thay đổi hệ thống văn bản, nhưng không khắc phục khoảng trống phối hợp và thiếu tiêu chí/lộ trình thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh chi phí xây dựng bộ dữ liệu và sàng lọc toàn hệ thống ở cấp Thành phố trong ngắn hạn, nhưng tiếp tục duy trì tình trạng đánh giá rời rạc theo từng vụ việc, khó so sánh giữa các KCN có tuổi đời, tỷ lệ lấp đầy, hiệu quả sử dụng đất, lao động và điều kiện môi trường khác nhau; doanh nghiệp khó dự báo khả năng KCN được đưa vào diện nghiên cứu chuyển đổi.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

b) Giải pháp 2: Quy định điều kiện chung và 03 nhóm chính sách, đồng thời giới hạn rõ các khái niệm và bảo lưu tiêu chí, thủ tục chuyên ngành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: bổ sung khung chính sách địa phương trong phạm vi thẩm quyền, có điều khoản bảo lưu đầy đủ điều kiện, thủ tục và thẩm quyền của pháp luật chuyên ngành; tăng tính minh bạch và khả năng áp dụng thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: phát sinh chi phí rà soát và chuẩn hóa dữ liệu trên phạm vi hệ thống KCN quy mô lớn (89 KCN theo quy hoạch, 44 KCN đang hoạt động), chi phí chuyên gia và tham vấn. Thực tiễn cho thấy có 203 cơ sở thuộc nhóm ngành có nguy cơ ô nhiễm; sàng lọc sơ bộ 1.966 dự án FDI xác định khoảng 195 dự án cần đánh giá chi tiết và 66 trường hợp cần ưu tiên rà soát, khảo sát hiện trạng và trình độ công nghệ. Đổi lại, tiêu chí minh bạch giúp tập trung nguồn lực vào đối tượng cần ưu tiên, giảm rủi ro lựa chọn tùy nghi; kết quả sàng lọc không được dùng thay cho kết luận pháp lý theo pháp luật chuyên ngành.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 2. Giải pháp này tạo chuẩn sàng lọc thống nhất, tăng minh bạch nhưng vẫn không làm phát sinh loại hình KCN hay thủ tục hành chính mới ngoài pháp luật chuyên ngành.

2. Chính sách 2: Rà soát, danh mục, lộ trình và Đề án chuyển đổi, tái cấu trúc

Vấn đề là thiếu cơ chế rà soát toàn hệ thống, danh mục ưu tiên và một hồ sơ Đề án liên ngành để đánh giá đồng thời quy hoạch, đất đai, hạ tầng, môi trường, lao động, tài chính và quyền của các chủ thể.

2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Duy trì cách tiếp cận theo từng vụ việc khi phát sinh đề xuất hoặc yêu cầu quản lý.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy phạm địa phương mới; tiếp tục áp dụng các quy định chuyên ngành hiện hành. Ưu điểm là ít thay đổi hệ thống văn bản, nhưng không khắc phục khoảng trống phối hợp và

thiếu tiêu chí/lộ trình thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh ngay chi phí lập danh mục và Đề án liên ngành, nhưng mỗi vụ việc phải tự tập hợp dữ liệu và phối hợp nhiều cơ quan, làm tăng nguy cơ yêu cầu trùng lặp, kéo dài thời gian chuẩn bị và thiếu khả năng dự báo nguồn lực cho doanh nghiệp, người lao động và cơ quan quản lý.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

b) Giải pháp 2: Tổ chức rà soát định kỳ, xây dựng danh mục/lộ trình 05 năm và yêu cầu lập Đề án đối với từng trường hợp trước khi quyết định.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: bổ sung khung chính sách địa phương trong phạm vi thẩm quyền, có điều khoản bảo lưu đầy đủ điều kiện, thủ tục và thẩm quyền của pháp luật chuyên ngành; tăng tính minh bạch và khả năng áp dụng thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: phát sinh chi phí xây dựng dữ liệu nền, lấy ý kiến và lập Đề án cho từng KCN được đưa vào danh mục; chi phí phụ thuộc phạm vi, số dự án thứ cấp, lao động, hạ tầng dùng chung và mức độ chuyển đổi. Lợi ích là có hồ sơ đánh giá liên ngành trước khi quyết định. Rủi ro Đề án trở thành một tầng thủ tục mới được kiểm soát bằng quy định rõ đây là hoạt động quản lý nhà nước, không phải thủ tục hành chính do doanh nghiệp đề nghị và không thay thế thủ tục chuyên ngành.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 2. Giải pháp giúp Thành phố chủ động nguồn lực và tạo khả năng dự báo cho doanh nghiệp; chi phí lập Đề án được bù đắp bởi việc giảm rủi ro điều chỉnh nhiều lần và thiếu phối hợp.

3. Chính sách 3: Cơ chế chuyển tiếp và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp

Chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần KCN có thể tác động đến dự án đang hoạt động, quyền sử dụng đất, tài sản, hợp đồng, giấy phép, ưu đãi, hạ tầng dùng chung và việc làm của người lao động.

3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Chỉ dẫn chiếu chung đến pháp luật hiện hành, không đặt nguyên tắc chuyển tiếp trong Nghị quyết.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy phạm địa phương mới; tiếp tục áp dụng các quy định chuyên ngành hiện hành. Ưu điểm là ít thay đổi hệ thống văn bản, nhưng không khắc phục khoảng trống phối hợp và thiếu tiêu chí/lộ trình thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: chi phí ban hành chính sách thấp nhưng mức độ bất định cao đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp và người lao động khi phải xử lý đồng thời tài sản, đất đai, hợp đồng, hạ tầng và việc làm. Trường hợp KCN Biên Hòa I với khu vực ưu tiên giải phóng mặt bằng khoảng 154 ha cho thấy quy mô chuyển tiếp có thể lớn và cần chuẩn bị phương án cụ thể thay vì chỉ dẫn chiếu chung.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động có thể khác nhau do cơ cấu việc làm theo ngành và giới. Đề án cụ thể cần đánh giá số lao động bị ảnh hưởng, phương án đào tạo lại/chuyển đổi việc làm và bảo đảm tiếp cận bình đẳng các biện pháp hỗ trợ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

b) Giải pháp 2: Quy định nguyên tắc không làm thay đổi tự động tình trạng pháp lý; yêu cầu phương án chuyển tiếp, hạ tầng thiết yếu, phương án sử dụng lao động và xử lý theo pháp luật chuyên ngành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: bổ sung khung chính sách địa phương trong phạm vi thẩm quyền, có điều khoản bảo lưu đầy đủ điều kiện, thủ tục và thẩm quyền của pháp luật chuyên ngành; tăng tính minh bạch và khả năng áp dụng thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: phát sinh chi phí lập phương án chuyển tiếp, duy trì hoặc tách hạ tầng dùng chung, xử lý tài sản - hợp đồng, môi trường và lao động. Quy mô khoảng 713.223 lao động trong các KCN, KKT, KCNC, trong đó lao động nữ chiếm 52%, lao động ngoại tỉnh chiếm 42% và 134 doanh nghiệp sử dụng từ 1.000 lao động trở lên, cho thấy đánh giá việc làm, giới, an sinh và khả năng bố trí lại lao động là nội dung trọng yếu ở các Đề án có tác

động lớn. Chi phí này đòi lại giúp giảm gián đoạn sản xuất, tranh chấp và rủi ro xã hội, đồng thời tạo cơ sở xác định trách nhiệm của Nhà nước và doanh nghiệp theo từng căn cứ pháp luật.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động có thể khác nhau do cơ cấu việc làm theo ngành và giới. Đề án cụ thể cần đánh giá số lao động bị ảnh hưởng, phương án đào tạo lại/chuyển đổi việc làm và bảo đảm tiếp cận bình đẳng các biện pháp hỗ trợ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 2. Giải pháp làm rõ kỳ vọng pháp lý, giảm rủi ro gián đoạn sản xuất, tranh chấp và tác động xã hội; đặc biệt cần thiết đối với chuyển đổi một phần KCN.

4. Chính sách 4: Khung hỗ trợ và huy động nguồn lực cho chuyển đổi, tái cấu trúc

Việc nâng cấp KCN theo hướng xanh, số hóa, công nghệ cao và xử lý chuyển tiếp có thể cần dữ liệu, tư vấn, đào tạo, xúc tiến đầu tư và nguồn lực cho nhiệm vụ dùng chung; trong khi ngân sách phải tuân thủ chặt chẽ nhiệm vụ chi và khả năng cân đối.

4.1. Đánh giá tác động

- a) Giải pháp 1: Không quy định khung hỗ trợ riêng; từng cơ quan/doanh nghiệp tự tiếp cận các chương trình hiện có.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy phạm địa phương mới; tiếp tục áp dụng các quy định chuyên ngành hiện hành. Ưu điểm là ít thay đổi hệ thống văn bản, nhưng không khắc phục khoảng trống phối hợp và thiếu tiêu chí/lộ trình thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh khoản chi mới do Nghị quyết, nhưng các cơ quan và doanh nghiệp phải tự tìm kiếm, ghép nối chương trình hỗ trợ hiện có; nhiệm vụ dùng chung như dữ liệu, tư vấn, đào tạo hoặc nền tảng cộng sinh có nguy cơ thiếu nguồn lực hoặc triển khai phân tán.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện

hành.

b) Giải pháp 2: Quy định nguyên tắc và nhóm nội dung có thể hỗ trợ, đa dạng nguồn lực công - tư; mọi hỗ trợ ngân sách chỉ thực hiện khi có căn cứ pháp luật, dự toán, nguồn và mức cụ thể.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: bổ sung khung chính sách địa phương trong phạm vi thẩm quyền, có điều khoản bảo lưu đầy đủ điều kiện, thủ tục và thẩm quyền của pháp luật chuyên ngành; tăng tính minh bạch và khả năng áp dụng thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Nghị quyết không tự xác lập mức hỗ trợ hoặc quyền hưởng hỗ trợ nên chưa phát sinh nghĩa vụ chi ngân sách trực tiếp. Tác động ngân sách được lượng hóa khi xây dựng chương trình/dự toán cụ thể theo nguyên tắc: xác định số nhiệm vụ hoặc số KCN được hỗ trợ; định mức/đơn giá hợp pháp cho khảo sát, dữ liệu, tư vấn, đào tạo, xúc tiến và nền tảng dùng chung; nhân với khối lượng thực hiện; trừ phần vốn doanh nghiệp và nguồn huy động hợp pháp khác; đối chiếu khả năng cân đối ngân sách hàng năm và trung hạn. Cách tiếp cận này kiểm soát rủi ro cam kết chi vượt khả năng cân đối và trùng lặp chính sách.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 2. Giải pháp tạo cơ sở chính sách để kết nối các chương trình hiện có mà không cam kết chi ngân sách tự động; hỗ trợ tập trung vào nhiệm vụ dùng chung và năng lực chuyển đổi.

5. Chính sách 5: Cơ chế tổ chức thực hiện và phối hợp liên ngành

Nhiều thủ tục và nội dung chuyên ngành có quan hệ phụ thuộc nhưng thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan; thiếu đầu mối theo dõi dễ phát sinh chậm trễ, trùng lặp thông tin và khó xử lý vướng mắc liên ngành.

5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Mỗi cơ quan xử lý độc lập theo chức năng, không xác định đầu mối tổng hợp/lộ trình chung.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy phạm địa

phương mới; tiếp tục áp dụng các quy định chuyên ngành hiện hành. Ưu điểm là ít thay đổi hệ thống văn bản, nhưng không khắc phục khoảng trống phối hợp và thiếu tiêu chí/lộ trình thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh chi phí đầu mỗi chung nhưng tiếp tục phát sinh chi phí giao dịch, tổng hợp và theo dõi ở từng cơ quan; dữ liệu có thể bị yêu cầu lặp lại, tiến độ khó kiểm soát và trách nhiệm xử lý vướng mắc liên ngành không rõ ràng.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

b) Giải pháp 2: Giao Ban Quản lý làm đầu mỗi chủ trì lấy ý kiến, tổng hợp kết quả thẩm định và ý kiến chuyên ngành, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố; các cơ quan chuyên môn vẫn thẩm định/quyết định đúng thẩm quyền; tăng chia sẻ dữ liệu và theo dõi tiến độ chung.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: bổ sung khung chính sách địa phương trong phạm vi thẩm quyền, có điều khoản bảo lưu đầy đủ điều kiện, thủ tục và thẩm quyền của pháp luật chuyên ngành; tăng tính minh bạch và khả năng áp dụng thống nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: phát sinh chi phí tổ chức đầu mỗi, chuẩn hóa dữ liệu, theo dõi tiến độ và chế độ báo cáo nhưng có thể sử dụng chủ yếu bộ máy hiện có. Lợi ích là giảm yêu cầu trùng lặp, làm rõ trách nhiệm và xử lý sớm vướng mắc. Rủi ro lần thẩm quyền được kiểm soát bằng quy định Ban Quản lý không thực hiện thay thẩm quyền thẩm định, quyết định chuyên ngành và không tạo một tầng chấp thuận bổ sung.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới không đáng kể theo thiết kế chính sách; cần theo dõi tác động gián tiếp đến lao động nữ/nam trong từng Đề án.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không tạo thủ tục hành chính mới ở cấp Nghị quyết; các thủ tục chuyên ngành tiếp tục theo pháp luật hiện hành.

5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 2. Giải pháp tăng trách nhiệm giải trình và giảm chi

phí phối hợp nhưng không tạo cơ chế “một cửa” làm thay đổi thẩm quyền hay thời hạn pháp luật chuyên ngành.

III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Ma trận chi phí - lợi ích và nguyên tắc lượng hóa tác động của các nhóm chính sách

Nguyên tắc lượng hóa chi phí ngân sách: chỉ tính các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước tổ chức hoặc hỗ trợ theo chương trình, chính sách có căn cứ pháp luật; không tính nghĩa vụ thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp.

Công thức dự kiến đối với từng nhóm nhiệm vụ: Chi phí ngân sách = khối lượng nhiệm vụ hoặc số đối tượng/KCN đủ điều kiện x định mức, đơn giá hợp pháp - phần đóng góp của doanh nghiệp và nguồn huy động hợp pháp khác.

Việc lập dự toán phải tách tối thiểu các nhóm: (i) khảo sát, cơ sở dữ liệu, tư vấn phục vụ cơ quan nhà nước; (ii) đào tạo, chuyển đổi nghề theo chương trình được phê duyệt; (iii) xúc tiến đầu tư, tư vấn kỹ thuật và chuyển đổi số theo chính sách hiện hành; (iv) nền tảng, hạ tầng dùng chung. Mỗi khoản chi phải xác định đối tượng, điều kiện, kết quả đầu ra và nguồn kinh phí.

Số liệu tài chính cụ thể được xác định khi có danh mục KCN, phạm vi Đề án và chương trình hỗ trợ tương ứng; trước khi quyết định bố trí kinh phí phải đánh giá khả năng cân đối ngân sách hằng năm và trung hạn, tránh trùng lặp với chính sách khác.

ST T	Nhóm chính sách	Chi phí/nguồn lực chính	Lợi ích chính	Rủi ro cần kiểm soát
1	Phân nhóm, tiêu chí	Chi phí rà soát, chuẩn hóa dữ liệu toàn hệ thống KCN; chuyên gia và tham vấn.	Minh bạch, thống nhất tiêu chí, giảm xử lý tùy trường hợp.	Tiêu chí quá rộng/cứng; phải gắn chỉ tiêu định lượng và đánh giá đa tiêu chí.
2	Danh mục, lộ trình, Đề án	Chi phí dữ liệu nền, lấy ý kiến và lập Đề án theo phạm vi, số dự án, lao động và hạ tầng của từng KCN.	Dự báo tốt hơn, chuẩn bị nguồn lực, giảm điều chỉnh manh mún.	Dữ liệu thiếu/cũ; nguy cơ Đề án thành tầng TTHC mới nếu không giới hạn rõ.
3	Chuyển tiếp, quyền lợi	Chi phí duy trì/tách hạ tầng, môi trường, tài sản - hợp đồng, di dời và phương án lao	Giảm gián đoạn, tranh chấp; bảo vệ quyền hợp pháp và việc làm.	Bồi thường/hỗ trợ không có căn cứ; gián đoạn sản xuất; ảnh hưởng việc làm và nhóm dễ tổn

ST T	Nhóm chính sách	Chi phí/nguồn lực chính	Lợi ích chính	Rủi ro cần kiểm soát
		động.		thương.
4	Hỗ trợ, nguồn lực	Chỉ tính nhiệm vụ thuộc chương trình, chính sách, nhiệm vụ chi được phê duyệt; lượng hóa theo khối lượng x định mức/đơn giá hợp pháp.	Thúc đẩy xanh, số, công nghệ, đào tạo và cộng sinh công nghiệp.	Cam kết chi vượt khả năng cân đối, trùng chương trình hoặc hình thành quyền hưởng hỗ trợ tự động.
5	Phối hợp liên ngành	Chi phí đầu mỗi tổng hợp, chuẩn hóa/chia sẻ dữ liệu, theo dõi tiến độ và báo cáo; chủ yếu sử dụng bộ máy hiện có.	Giảm trùng lặp, tăng trách nhiệm, xử lý sớm vướng mắc.	Đầu mỗi lần thẩm quyền chuyên ngành hoặc tạo chấp thuận/thẩm định bổ sung.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, QLĐT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương